|  |  |
| --- | --- |
|  | **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HCM** |

**ĐỀ TÀI MÔN HỌC**

**CÔNG CỤ VÀ MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM**

**TÌM HIỂU VỀ GIT HUB**

Ngành: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Chuyên ngành: **CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

Giảng viên hướng dẫn: Nguyễn Kim Hưng

Sinh viên thực hiện: TRẦN XUÂN HUY - 1615060021

TP. Hồ Chí Minh, 2019

LỜI CẢM ƠN

Đ

ể hoàn thành môn Đồ án môn học Oracle này, em đã nhận được sự giúp đỡ và góp ý nhiệt tình của quý thầy và các bạn trường Đại Học HuTech Công Nghệ Thành Phố Hồ Chí Minh.

Trước hết em xin chân thành cảm ơn quý thầy và các bạn trường Đai học Hutech Công Nghệ TP. HCM, đặc biệt là thầy Võ Hoàng Khang và các bạn đã dành thời gian quý báu tận tình dạy bảo em trong thời gian làm đồ án môn học Oracle này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để hoàn thành đề tài môn học Oracle này, tuy nhiên cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp của quý thầy và các bạn.

TP. HCM, Tháng 04 năm 2019

Sinh viên thực hiện

Trần Xuân Huy

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN**

**MỞ ĐẦU**

* 1. **GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI**

Ngày nay, khi việc triển khai một dự án phần mềm vừa và lớn thì việc quản lý và kiểm soát source code đối với các lập trình viên khi customize là một việc quan trọng. Nếu việc quản lý và kiểm soát source code không có trình tự và thống nhất giữa các bộ phận sẽ phát sinh ra những khó khăn và rủi ro về sau này.

Chính vì một vài lý do được nêu ở trên và xuất phát từ những yêu cầu thực tế khi triển khai dự án phần mềm. Bên cạnh đó cũng giảm thiểu tối đa những rủi ro sự sai lệch thông tin giữa các source code và từ đó giúp cho người dùng và các bộ phận quản lý được thông tin source code một cách chắn chắn thống nhất hơn. Tìm kiếm giải pháp tốt thiết thực để đáp ứng được nhu cầu về quản lý và kiểm soát ở trên.

* 1. **LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI**

Lý do chọn đề tài là vừa nghiên cứu và tìm hiểu về một giải pháp cho việc quản lý source code phân tán để đáp ứng được nhu cầu kiểm soát và quản lý. Và một giải pháp đáp ứng tốt được nhu cầu này có tên gọi là GIT. Giải pháp này hiện nay đang là xu hướng và được sử dụng phổ biến rộng rãi hiện nay.

* 1. **BẢNG PHÂN CÔNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ Tên** | **Phân tích** | **Tạo Table** | **Thiết kế & Code** | **Viết báo cáo** |
| Trần Xuân Huy |  |  |  |  |

# **CHƯƠNG 02: PHÂN TÍCH HỆ THỐNG**

**2.1 Xác định các loại thực thể**

Thực thể cơ bản:  
DICHVU, HOADON, VAITRO, QUAN, THANHPHO

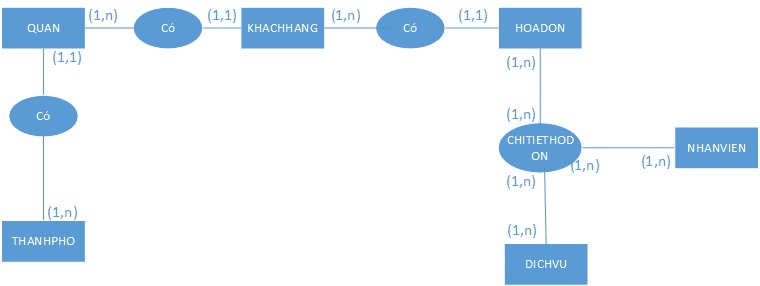
Thực thể đối tượng ngoài:

KHACHHANG, NHANVIEN, USER

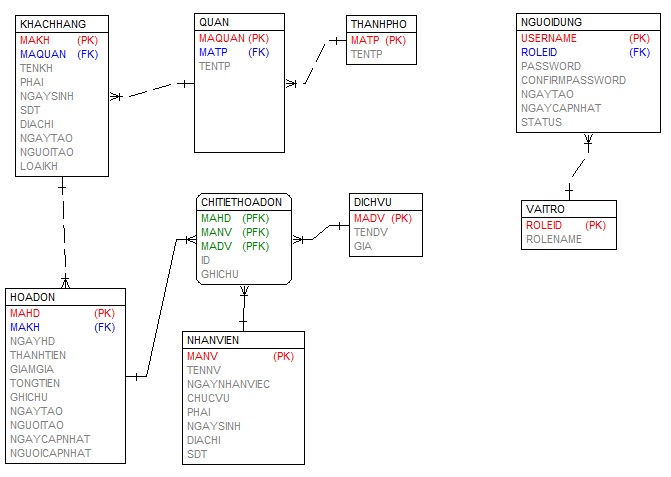
Thực thể nghiệp vụ:

CHITIETHOADON

**2.2 Mô hình thực thể kết hợp (ERD)**

****

**2.3 Mô hình ERD biểu diễn bằng Case Studio**



**2.4 Mô hình quan hệ**

**KHÁCH HÀNG (MAKH**, **MAQUAN**, TENKH, PHAI, NGAYSINH, SDT, DIACHI, NGAYTAO, NGUOITAO, LOAIKH**)**

**HÓA ĐƠN (MAHD,** **MAKH,** NGAYHD, THANHTIEN, GIAMGIA, TONGTIEN, GHICHU, NGAYTAO, NGUOITAO, NGAYCAPNHAT, NGUOICAPNHAT**)**

**CHI TIẾT HÓA ĐƠN (**ID, **MAHD, MADV, MANV,** GHICHU**)**

**NHÂN VIÊN (MANV**, TENNV, NGAYNHANVIEC, CHUCVU, PHAI, NGAYSINH, DIACHI, SDT**)**

**QUẬN (MAQUAN**, MATP, TENTP**)**

**THÀNH PHỐ (MATP**, TENTP**)**

**DỊCH VỤ (MADV**, TENDV, GIA**)**

**USER (USERNAME**, **ROLEID**, PASSWORD, CONFIRMPASSWORD, NGAYTAO, NGAYCAPNHAT, STATUS**)**

**VAI TRÒ (ROLEID**, ROLENAME**)**

**SẢN PHẨM HD (MADV, MASP**, SOLUONGSD**)**

**2.5 Mô hình vật lý**

* **Table CHITIETHOADON**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| ID | NUMBER(10,0) | 10 | Số ID tự tăng để xác định liên kết. |  |
| MAHD | VARCHAR2(6 CHAR) | 6 | Mã số chứng từ Hóa đơn | Khóa ngoại |
| MADV | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số Dịch vụ | Khóa ngoại |
| MANV | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số Nhân viên | Khóa ngoại |
| GHICHU | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Ghi chú |  |

* **Table DICHVU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MADV | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số Dịch vụ | Khóa chính |
| TENDV | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Tên dịch vụ |  |
| GIA | NUMBER(38,2) | 38 | Giá tiền |  |

* **Table HOADON**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MAHD | VARCHAR2(6 CHAR) | 6 | Mã số Hóa đơn | Khóa chính |
| NGAYHD | DATE |  | Ngày tạo Hóa đơn |  |
| MAKH | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số Khách hàng | Khóa ngoại |
| THANHTIEN | NUMBER(38,2) | 38 | Thành tiền của hóa đơn |  |
| GIAMGIA | NUMBER(38,2) | 38 | Số discount percent được giảm trên hóa đơn |  |
| TONGTIEN | NUMBER(38,2) | 38 | Tổng tiền = Thành tiền \* Giảm giá |  |
| GHICHU | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Ghi chú |  |
| NGAYTAO | DATE |  | Ngày tạo Hóa đơn |  |
| NGUOITAO | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Người tạo Hóa đơn |  |
| NGAYCAPNHAT | DATE |  | Ngày cập nhát Hóa đơn |  |
| NGUOICAPNHAT | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Người cập nhật lại Hóa Đơn |  |

* **Table KHACHHANG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MAKH | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số khách hàng | Khóa chính |
| TENKH | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Họ tên khách hàng |  |
| PHAI | Int |  | Giới tính khách hàng (1:Nữ - 0: Nam) |  |
| NGAYSINH | DATE |  | Ngày sinh Khách hàng |  |
| SDT | VARCHAR2(11 CHAR) | 11 | Số điện thoại |  |
| DIACHI | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Địa chỉ khách hàng |  |
| NGAYTAO | DATE |  | Ngày tạo Khách hàng |  |
| NGUOITAO | VARCHAR2(10 CHAR) | 10 | Người tạo Khách hàng |  |
| MAQUAN | NUMBER(10,0) | 10 | Mã quận huyện | Khóa ngoại |
| LOAIKH | VARCHAR2(20 CHAR) | 20 | Loại Khách hàng |  |

* **Table NGUOIDUNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| USERNAME | VARCHAR2(10 CHAR) | 10 | Tài khoản người dung | Khóa chính |
| PASSWORD | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Mật khẩu người dùng |  |
| CONFIRMPASSWORD | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Xác nhận mật khẩu người dung |  |
| NGAYTAO | DATE |  | Ngày tạo tài khoản |  |
| NGAYCAPNHAT | DATE |  | Ngày cập nhật |  |
| ROLEID | NUMBER(10,0) | 10 | Mã vai trò | Khóa ngoại |
| STATUS | NUMBER(10,0) | 10 | Trạng thái tài khoản |  |

* **Table NHANVIEN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MANV | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số nhân viên | Khóa chính |
| TENNV | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Họ tên Nhân viên |  |
| NGAYNHANVIEC | Date |  | Ngày nhận việc |  |
| CHUCVU | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Chức vụ |  |
| PHAI | Int |  | Giới tính nhân viên |  |
| NGAYSINH | Date |  | Ngày sinh |  |
| DIACHI | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Địa chỉ Nhân viên |  |
| SDT | VARCHAR2(11 CHAR) | 11 | Số điện thoại nhân viên |  |

* **Table QUAN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MAQUAN | NUMBER(10,0) | 10 | Mã quận | Khóa chính |
| TENQUAN | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Tên Quận |  |
| MATP | NUMBER(10,0) | 10 | Mã Thành phố | Khóa ngoại |

* **Table SANPHAM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MASP | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã Sản phẩm | Khóa chính |
| TENSP | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Tên Sản phẩm |  |
| SOLUONG | NUMBER |  | Số lượng |  |
| XUATXU | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Xuất xứ sản phẩm |  |
| GHICHU | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Ghi chú |  |
| DVT | VARCHAR2(20 CHAR) | 20 | Đơn vị tính |  |

* **Table SANPHAMHD**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MADV | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã số Dịch vụ | Khóa ngoại |
| MASP | VARCHAR2(5 CHAR) | 5 | Mã Sản phẩm | Khóa ngoại |
| SOLUONGSD | NUMBER |  | Số lượng đã sử dụng |  |

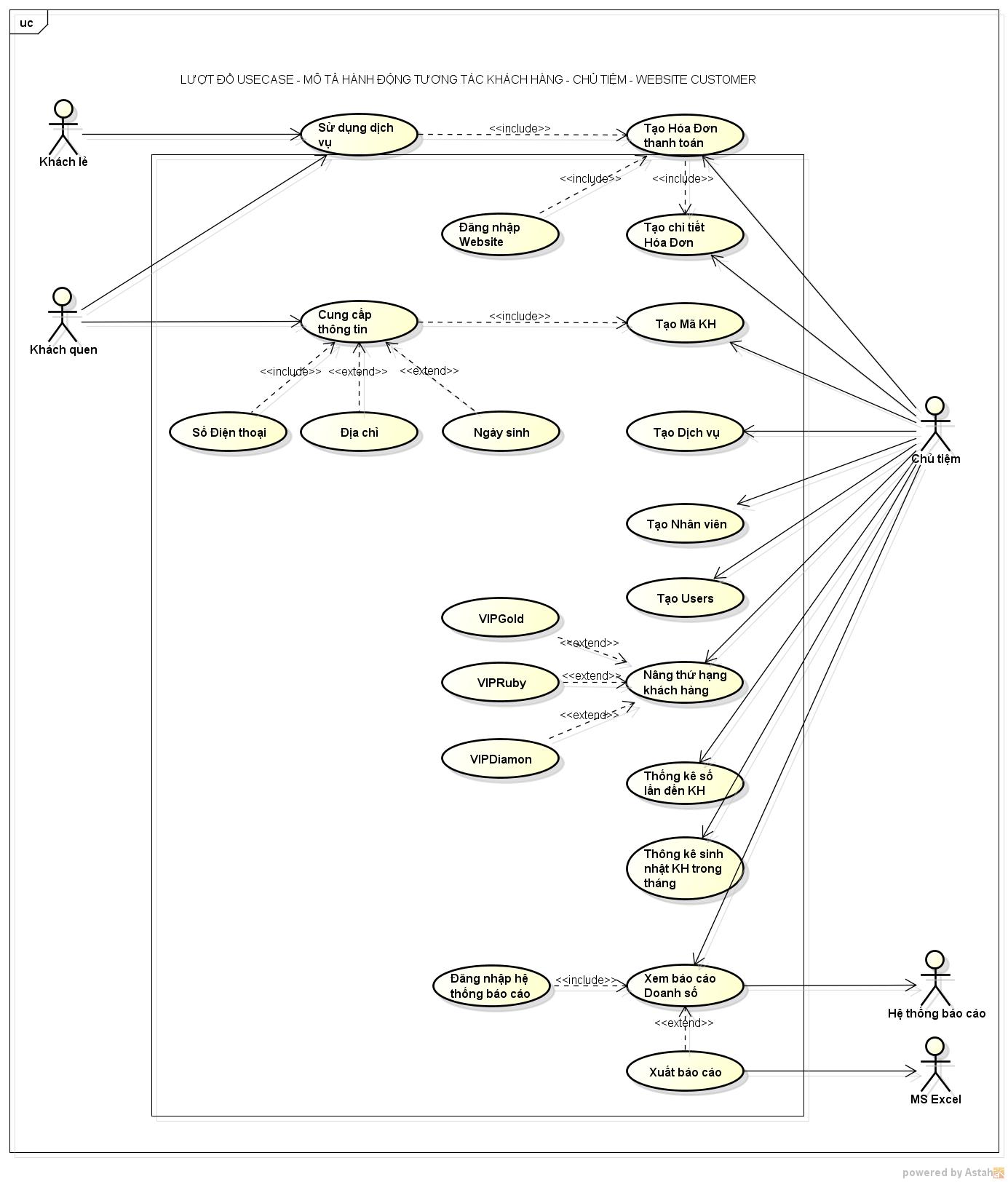
* **Table THANHPHO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| MATP | NUMBER(10,0) | 10 | Mã Thành phố | Khóa chính |
| TENTP | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Tên thành phố |  |

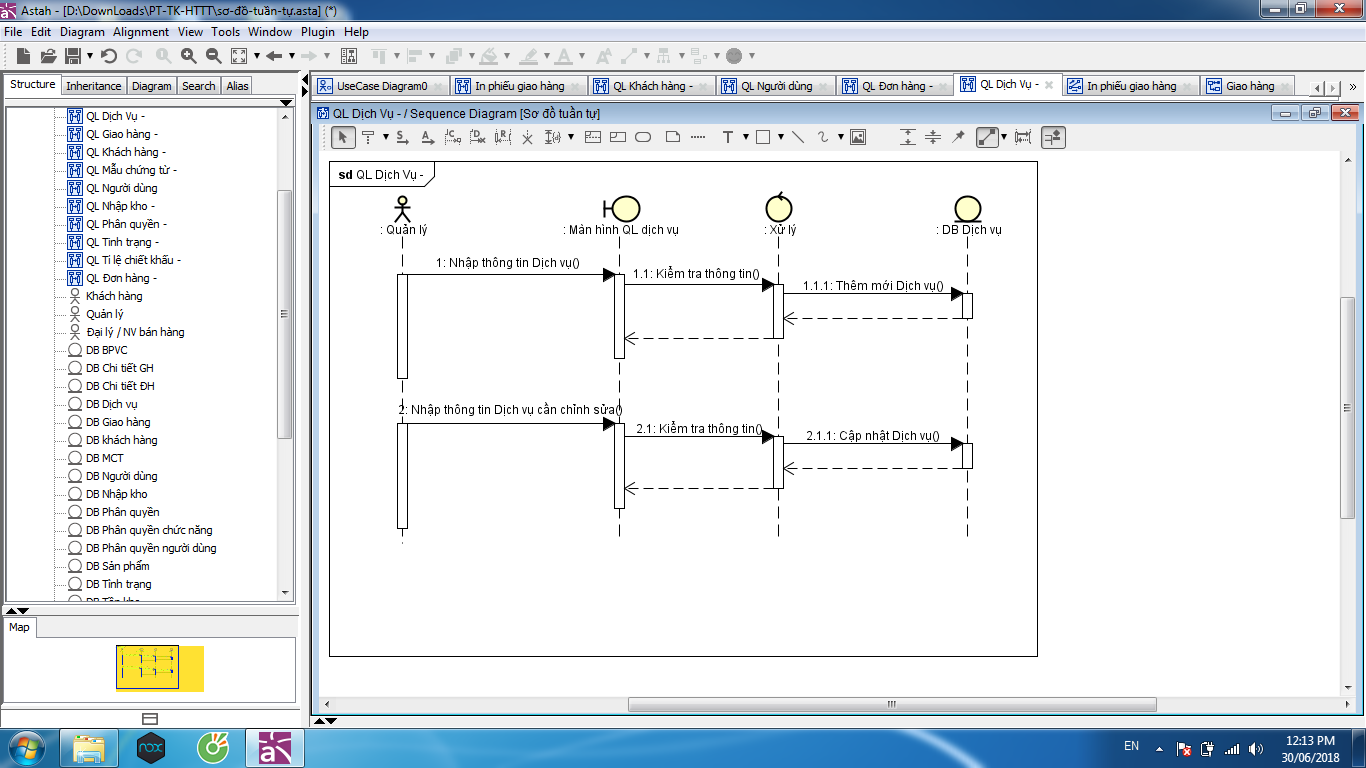
* **Table VAITRO**

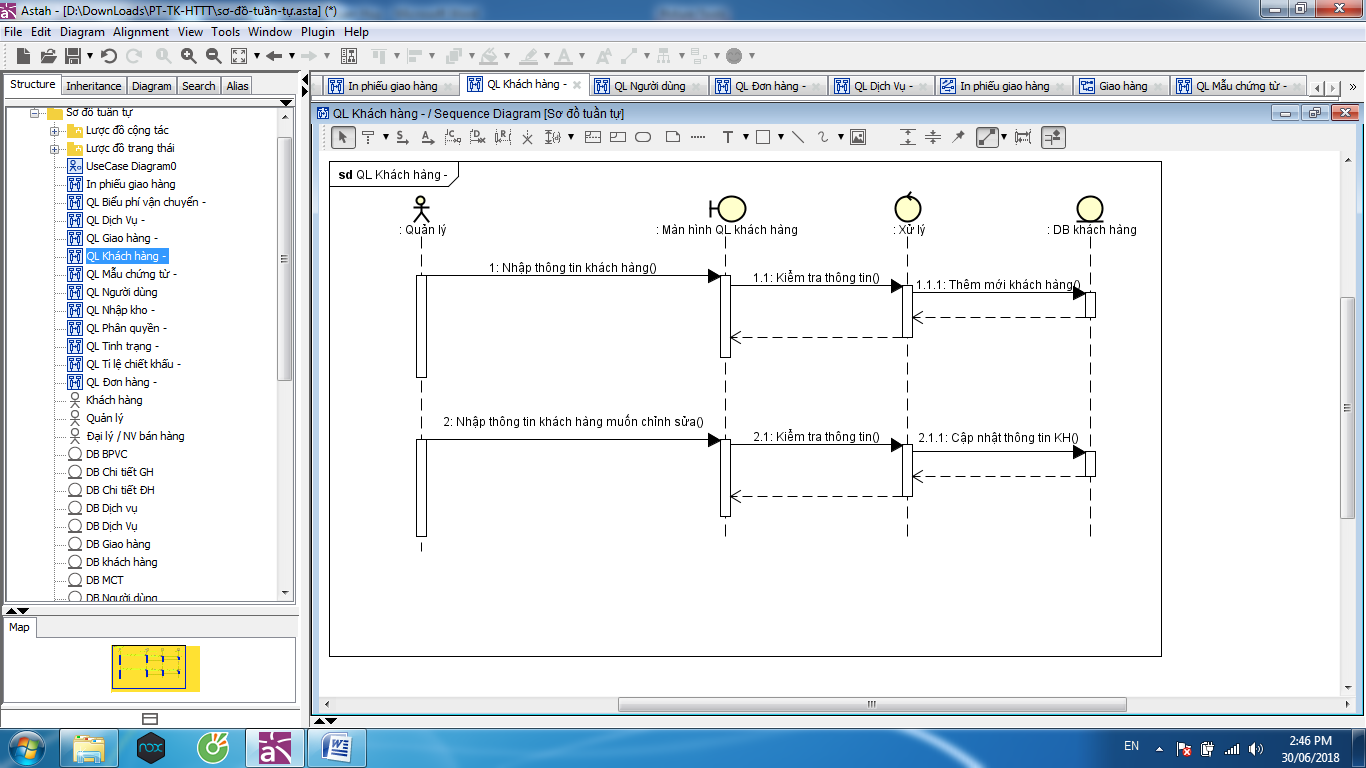
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Cột** | **Kiểu** | **Chiều Dài** | **Diễn Giải** | **Ghi Chú** |
| ROLEID | NUMBER(10,0) | 10 | Mã vai trò | Khóa chính |
| ROLENAME | VARCHAR2(50 CHAR) | 50 | Tên vai trò |  |

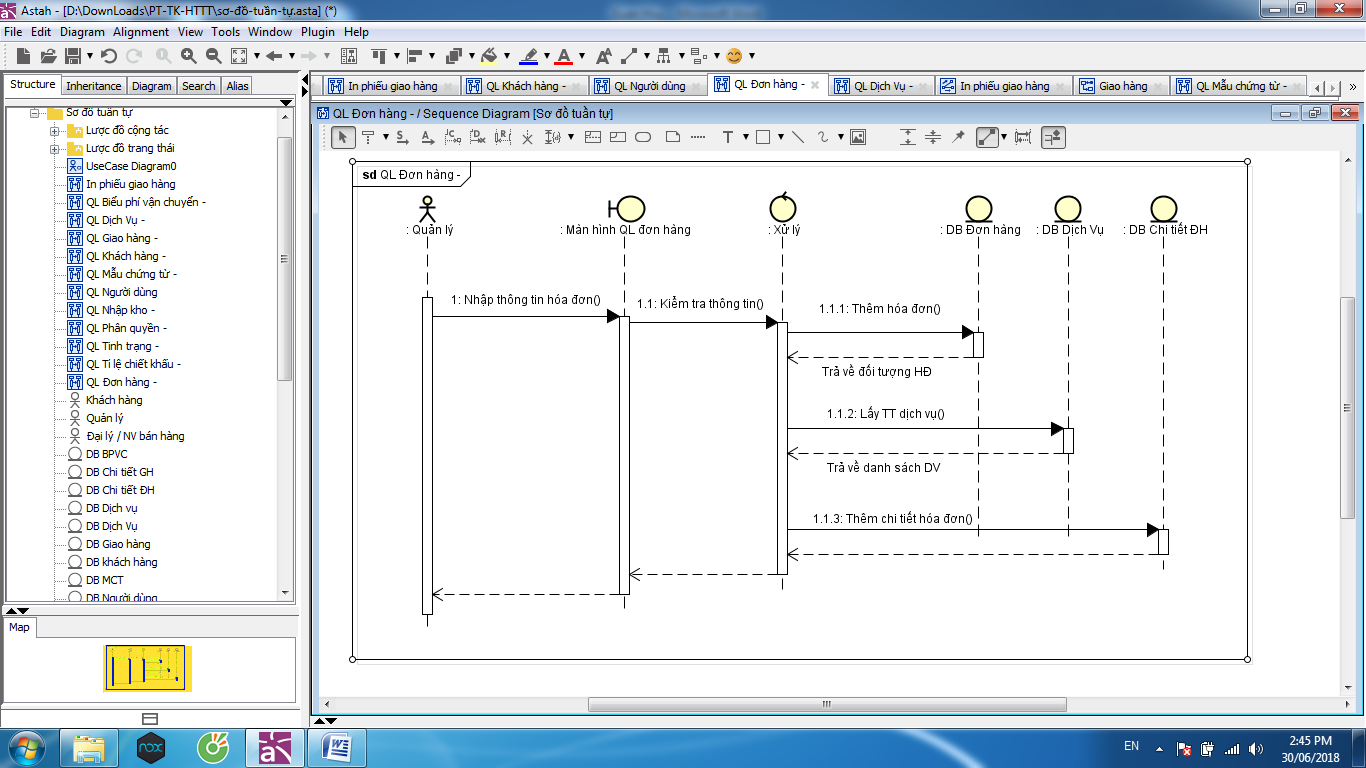
* 1. **Mô hình Use Case Main**

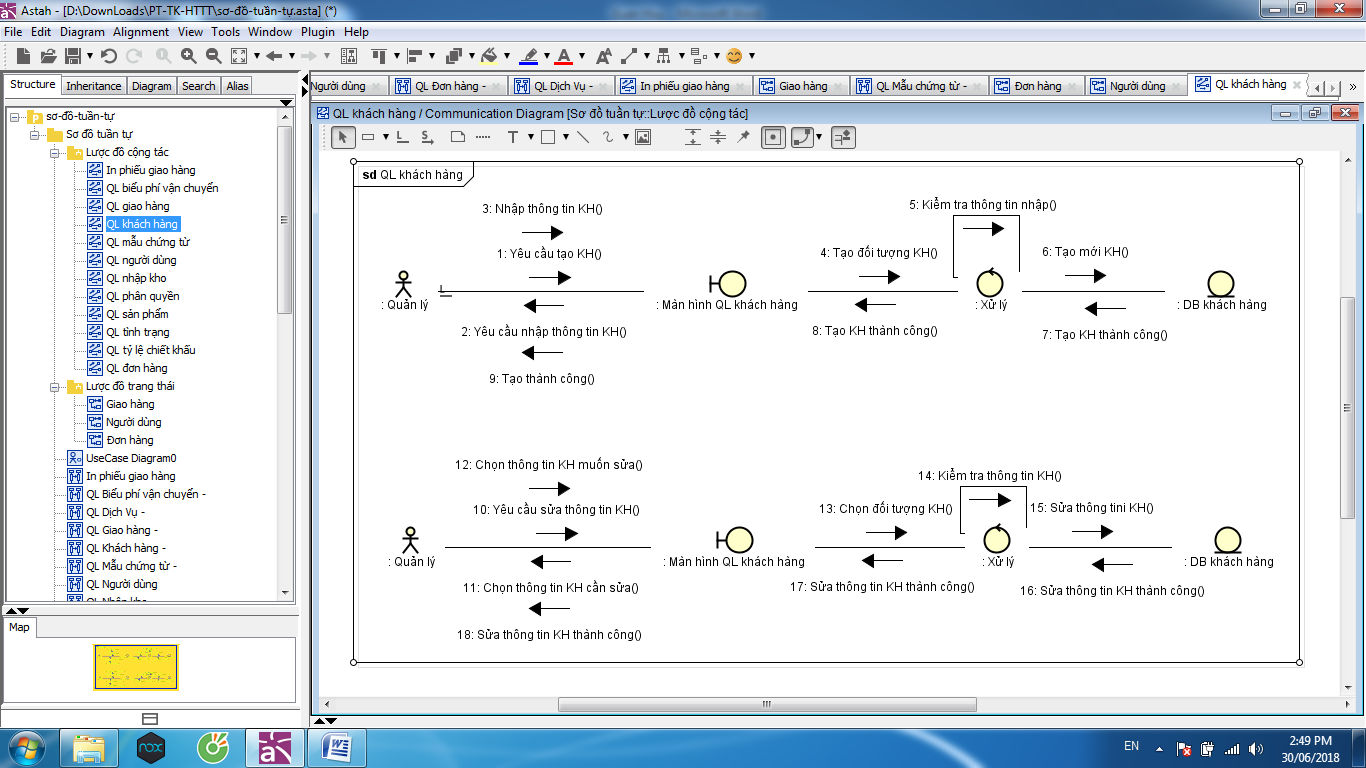


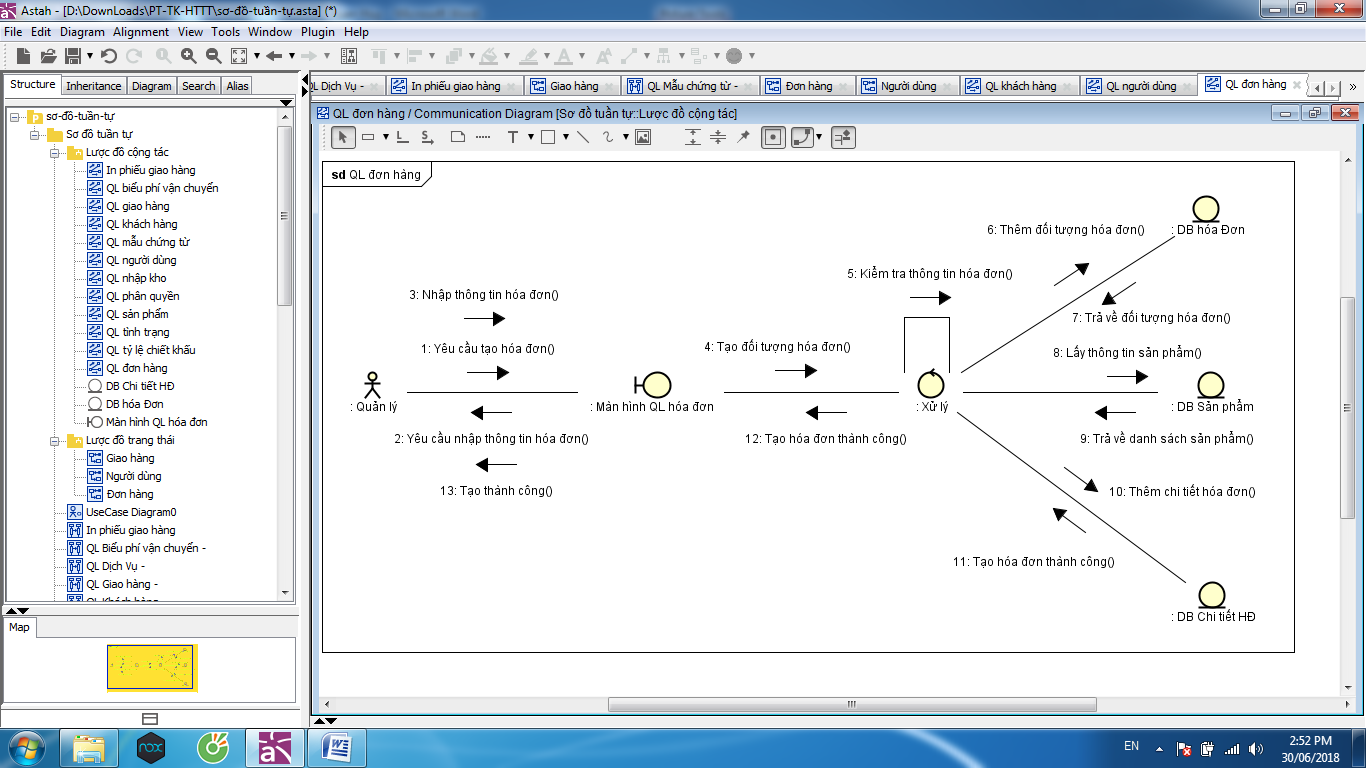
* 1. **Mô hình Number Sequence**

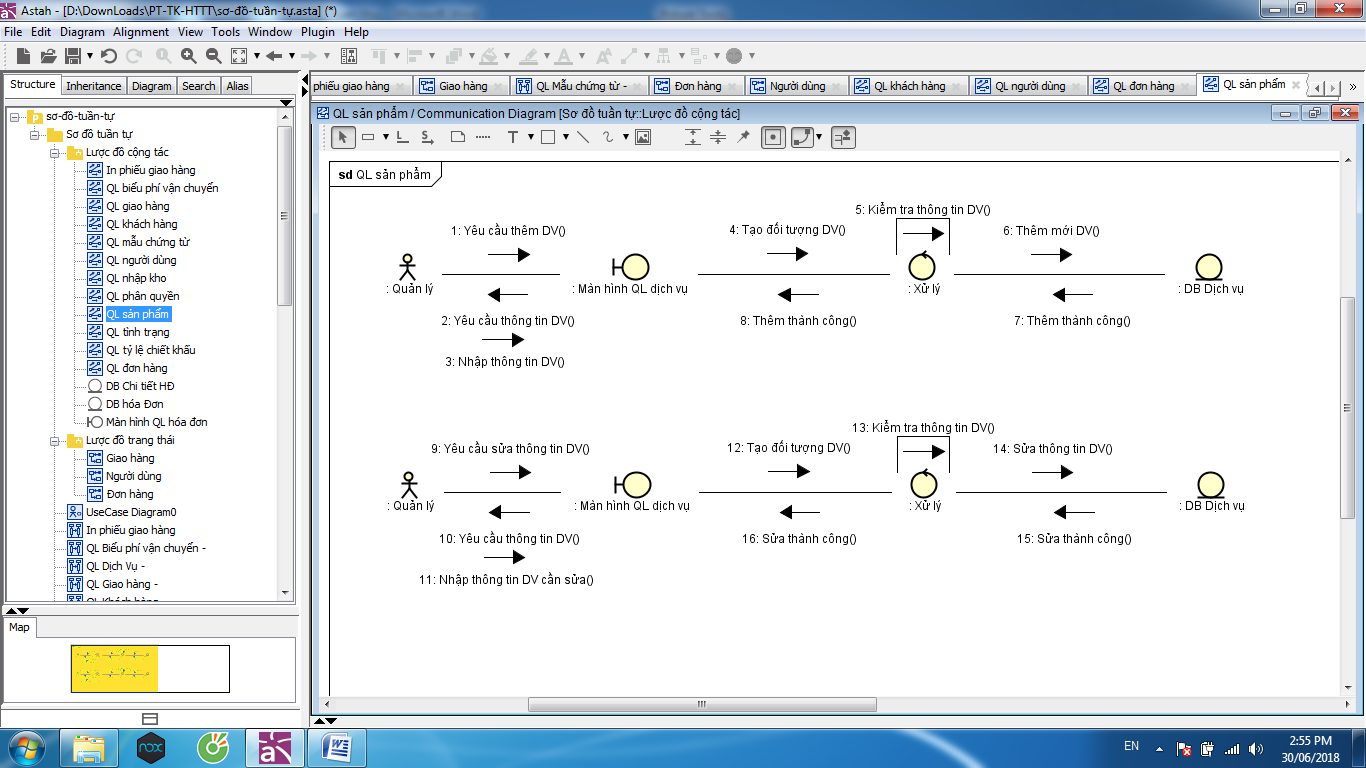








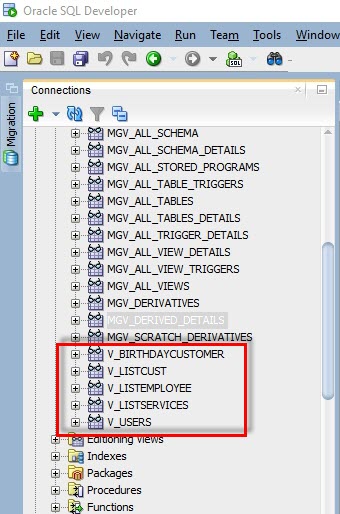




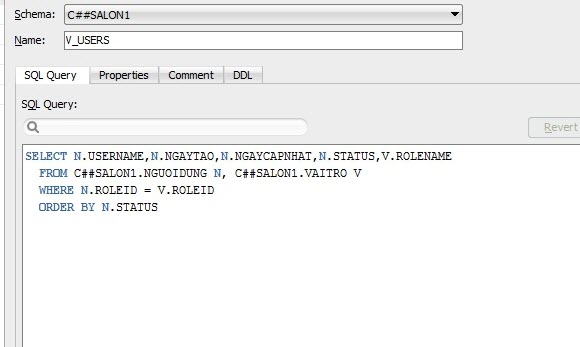
# **CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ CSDL**

1. **NỘI DUNG CÁC CÂU LỆNH**

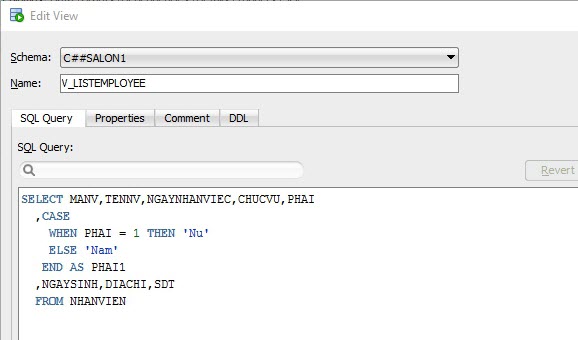
Câu lệnh View:



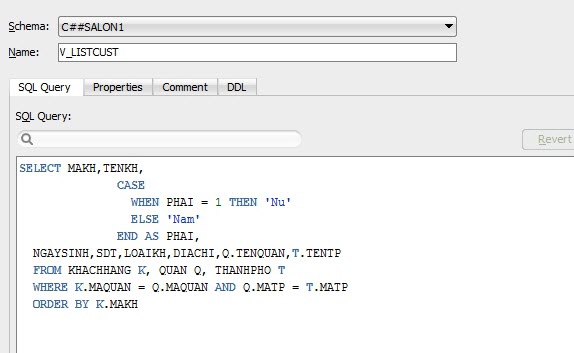
**View01: HIỂN THỊ DANH SÁCH NGƯỜI DÙNG**

****

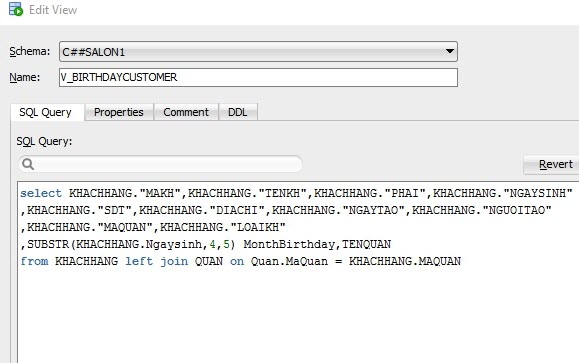
**View02: HIỂN THỊ DANH SÁCH NHÂN VIÊN**

****

**View03: HIỂN THỊ DANH SÁCH KHÁCH**

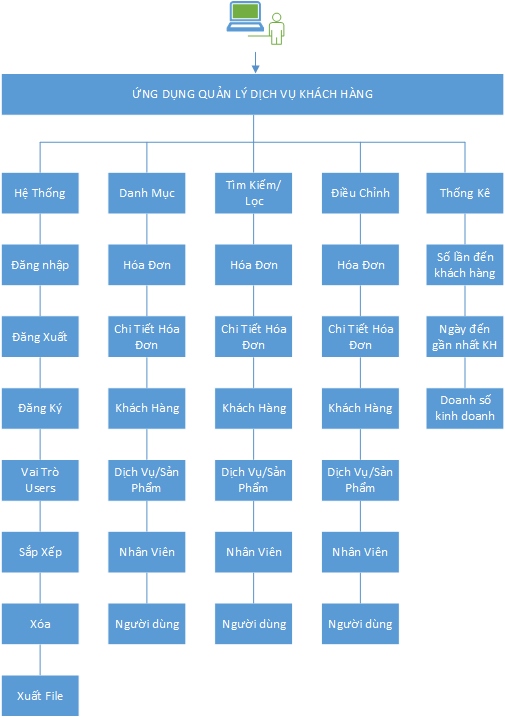
****

**View04: HIỂN THỊ DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TRONG THÁNG**

****

# **CHƯƠNG 4: ỨNG DỤNG NÂNG CAO**

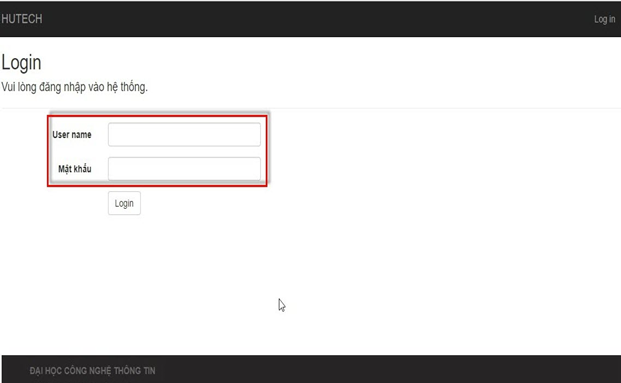
**1. SITEMAP – SƠ ĐỒ SITE**

****

1. **MỘT SỐ GIAO DIỆN VÀ CHỨC NĂNG CHÍNH**

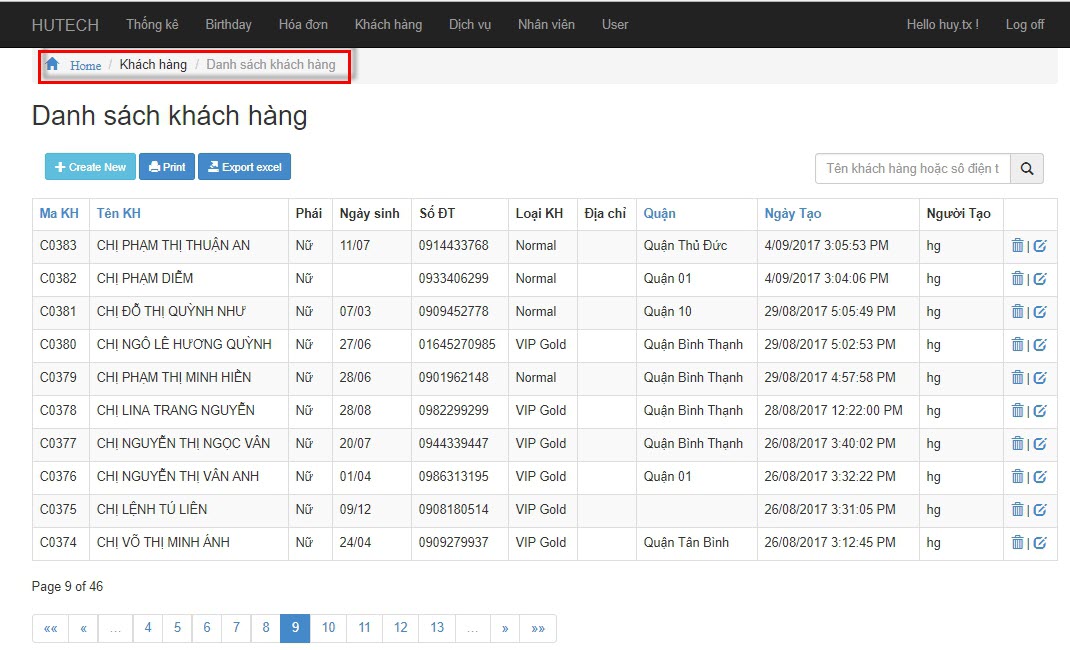
**2.1 Giao diện đăng nhập**

Ở màn hình này người dùng hay quản lý muốn vào phần mềm qua web form bắt buộc phải đăng nhập trước tiên.



**2.2 Giao diện hiển thị danh sách các khách hàng**

Ở màn hình cho phép người quản lý có thể theo dõi một cách tổng quan về các khách hàng của mình. Bên cạnh đó cho phép người quản lý có thể tìm thông tin của mình qua số điện thoại hoặc tên khách hàng và cũng hỗ trợ thông tin cho việc tạo hóa đơn sau này nếu nếu khách hàng chưa có hiển thị tại danh sách này.

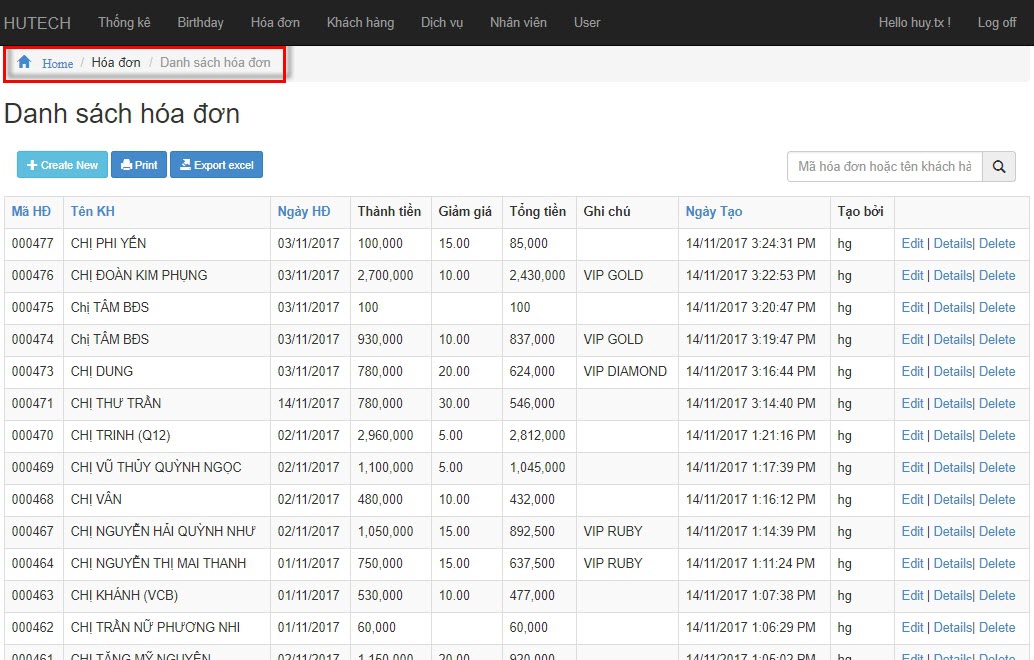


**2.3 Giao diện tạo mã khách hàng mới**

Tại giao diện này cho phép người quản lý tạo khách hàng mới của mình sau khi đã có được những thông tin từ phía khách hàng cung cấp như: họ tên, số điện thoại, địa chỉ, ngày sinh,…

**2.4 Giao diện hiển thị danh sách các hóa đơn thanh toán khách hàng**

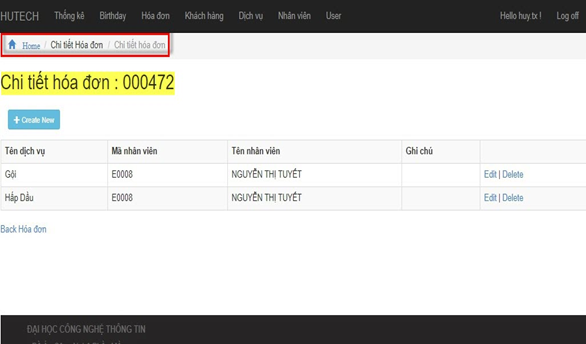
Tại đây có thể xem tổng quan về danh sách các hóa đơn đã tạo và có thể truy tìm lại số hóa đơn dựa vào mã hóa đơn hay tên khách hàng.



#### 

**2.5 Giao diện hiển thị phần chi tiết hóa đơn bên trong**

Để xem chi tiết về các dịch vụ sản phẩm nào mà khách hàng đã sử dụng, và người nhân viên nào thực hiện các công việc này.



**2.6 Giao diện tạo hóa đơn thanh toán và chức năng tìm kiếm nhanh khách hàng**

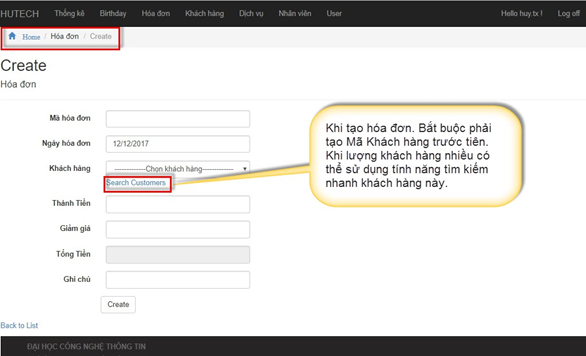
Ở màn hình này, người quản lý có thể tạo hóa đơn thanh toán đối với khách hàng của mình đã sử dụng xong các dịch vụ sản phẩm bên mình.

*Lưu ý:*

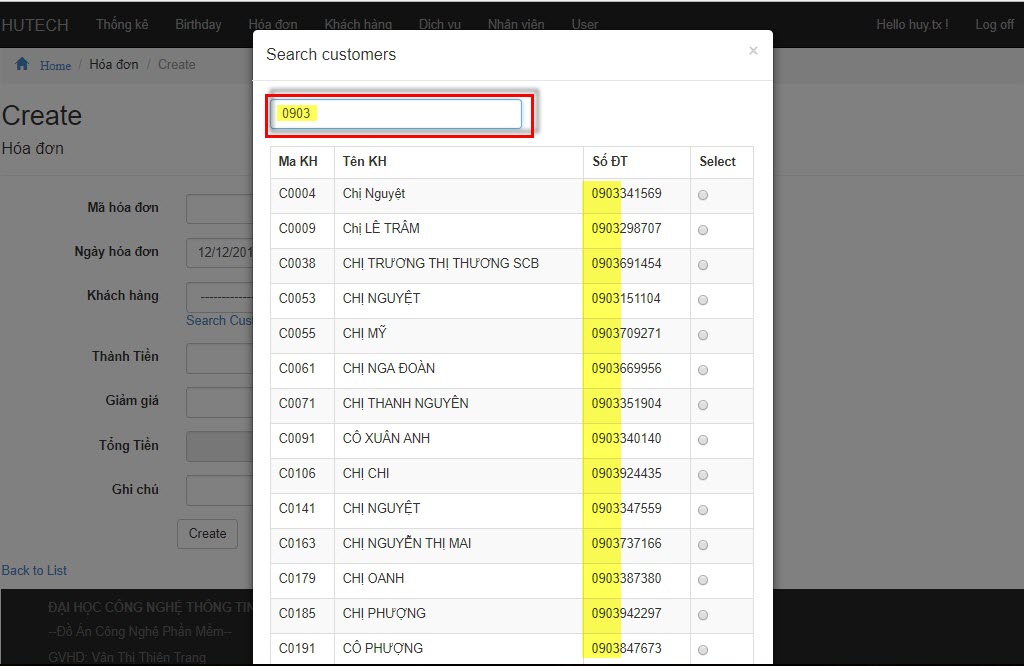
Mã hóa đơn: Dựa vào số hóa đơn trên chứng từ ở ngoài

Ngày hóa đơn: Có thể điểu chỉnh được thời gian khi tạo

Tổng tiền: Sẽ tự tính dựa vào Thành Tiền \* Giảm giá

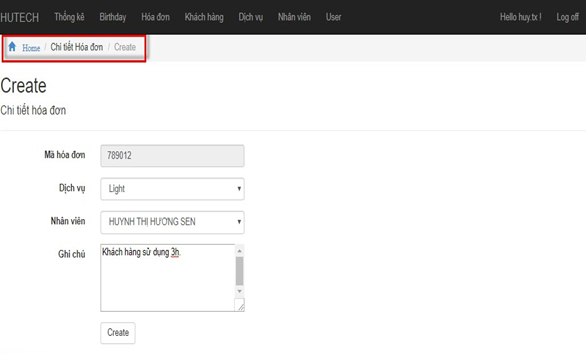


Chức năng tìm kiếm nhanh Khách hàng theo tên hoặc số điện thoại. Khuyến khích nên tìm theo số điện thoại vì mỗi khách hàng có một số điện thoại duy nhất còn tên có thể trùng



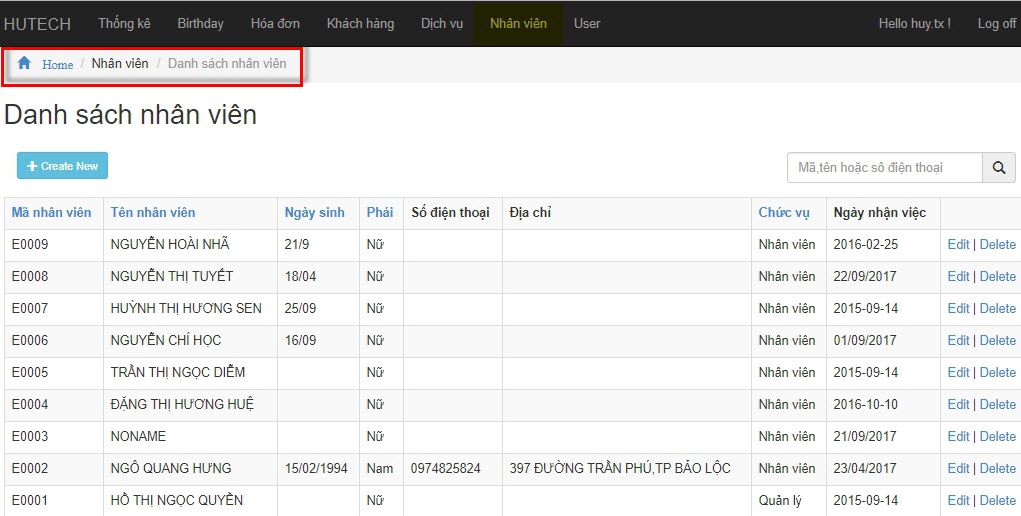
**2.7 Giao diện tạo chi tiết hóa đơn thanh toán**

Ở màn hình này, người quản lý sẽ tạo phần chi tiết bên trong hóa đơn để dễ nắm bắt thông tin khách hàng đã sử dụng những dịch vụ nào và nhân viên nào thực hiện công việc đó, cũng nhằm cho mục đích thống kê sau này như chất lượng dịch vụ của nhân viên v.v.



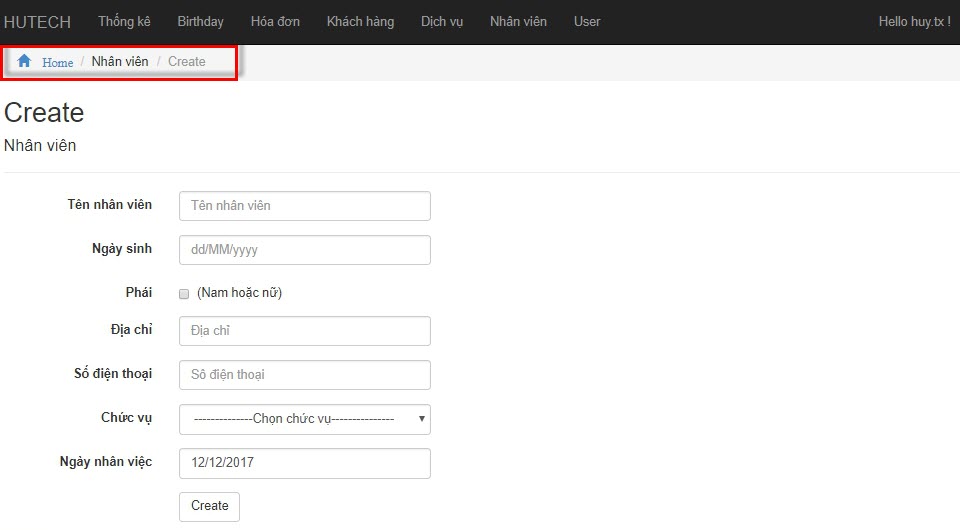
**2.8 Giao diện danh sách nhân viên**

Ở màn hình này người quản lý có thể theo dõi được những thông tin về nhân viên của mình như: thời điểm vào làm, địa chỉ, năm sinh,v.v.



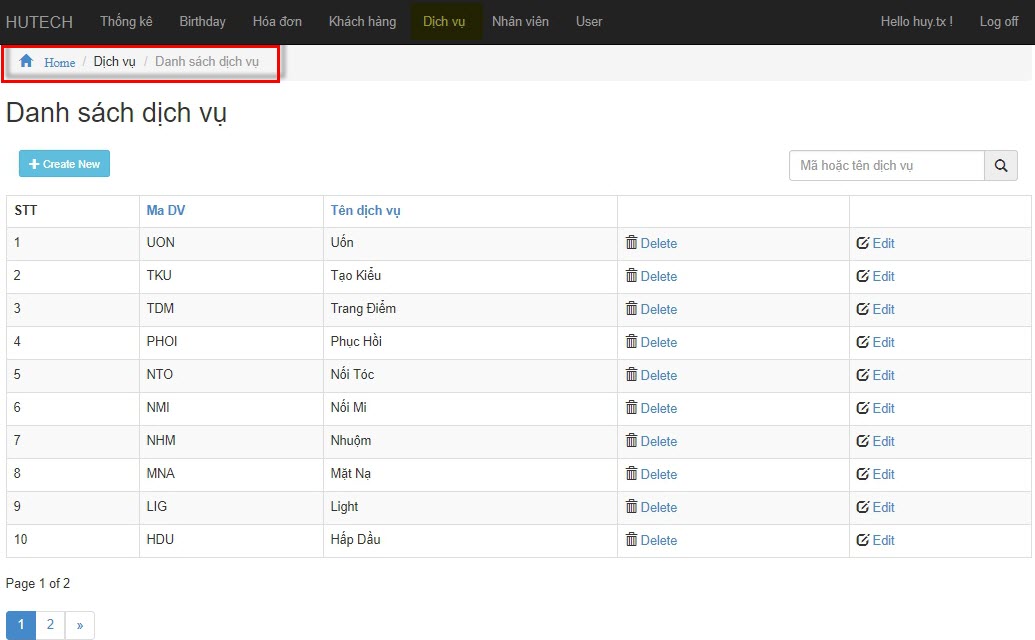
**2.9 Giao diện tạo nhân viên mới**

Ở màn hình này, người quản lý có thể tạo mới nhân viên của mình khi bắt đầu vào nhận việc.



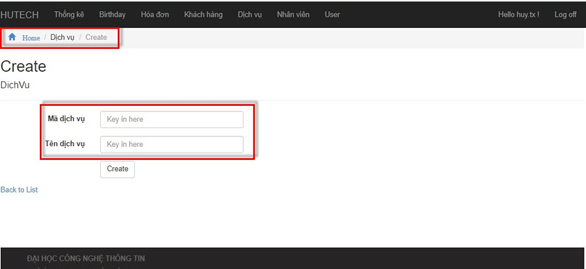
**2.10 Giao diện hiển thị danh sách các dịch vụ**

Tại màn hình này, người quản lý có thể theo dõi được các dịch vụ nào hiện đang có tại tiệm của mình.



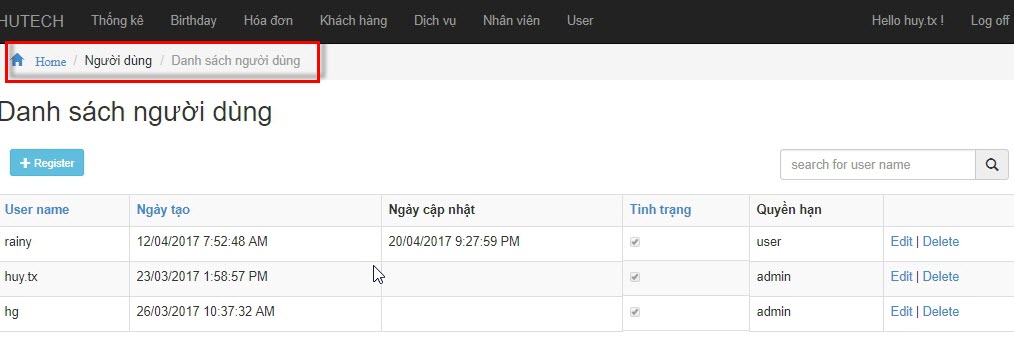
**2.11 Giao diện mã dịch vụ mới**

Ở màn hình này, khi có thêm những dịch vụ nào mới sau này người quản lý có thể bổ sung tại đây.



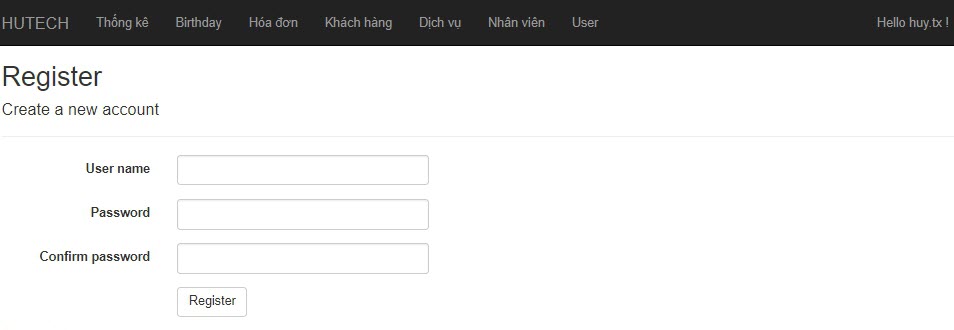
**2.12 Giao diện hiển thị danh sách người dùng**

Ở giao diện này, cho biết được hiện có bao nhiêu tài khoản được truy cập vào.



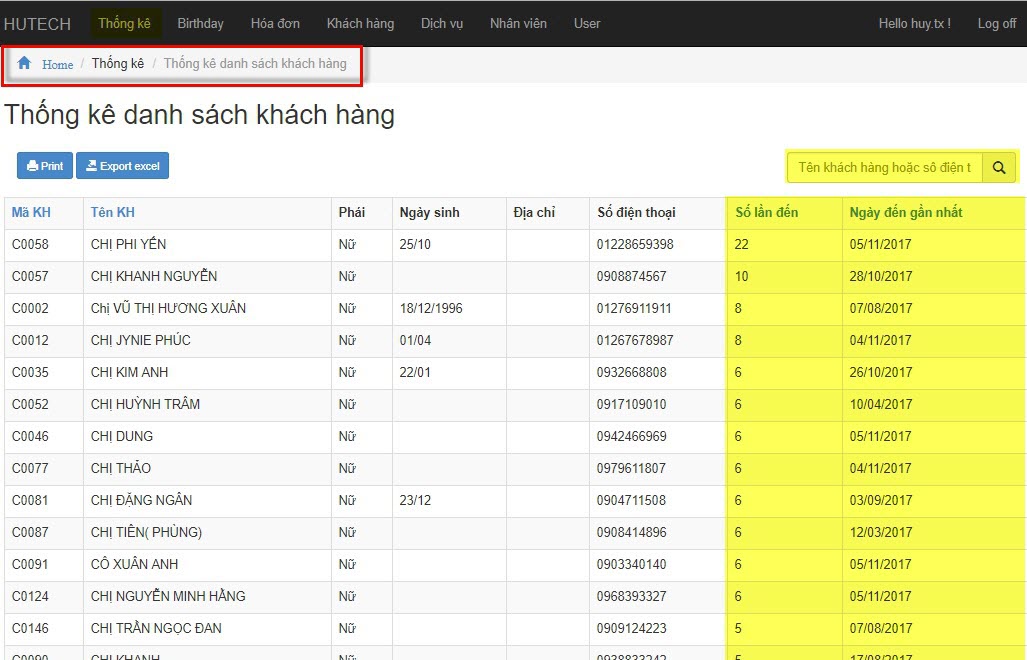
**2.13 Giao diện tạo tài khoản người dung**

Ở màn hình này, cho phép người quản lý có thể tạo thêm các tài khoản khác.



**2.14 Giao diện thống kê số lần đến và ngày đến gần nhất khách hàng**

Ở màn hình này, người quản lý có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin khách hàng của mình như họ đã đến tiệm và sử dụng các dịch vụ được bao nhiêu lần, và thời điểm nào họ đến gần nhất. Tất cả đều dựa vào hóa đơn thanh toán vì trên đó thể có mã số hóa đơn và thời điểm tạo hóa đơn. Vì thế dựa vào đó kết hợp với tính năng tìm kiếm để thống kê được thông tin số lần đến và ngày đến gần nhất.



**2.15 Giao diện thống kê sinh nhật trong tháng khách hàng**

Ở màn hình này, hỗ trợ cho người quản lý nắm bắt được sinh nhật của khách hàng của mình theo từng tháng để từ đó dựa vào danh sách này để có kế hoạch chạy các chương trình khuyến mãi, quảng cáo dành cho khách hàng thân thiết của mình.

